

ATK

10660 12

BỘ QUỐC PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **105** /2021/TT-BQP

Hà Nội, ngày **04** tháng **8** năm 2021

THÔNG TƯ

Quy định việc xây dựng, ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế trong Quân đội nhân dân

Căn cứ Luật Thỏa thuận quốc tế ngày 13 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 164/2017/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc phòng;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế Bộ Quốc phòng;

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành Thông tư quy định việc xây dựng, ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế trong Quân đội nhân dân.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định nguyên tắc, thẩm quyền, trình tự, thủ tục xây dựng, ký kết, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, chấm dứt hiệu lực, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện, xây dựng hệ Cơ sở dữ liệu, thực hiện thỏa thuận quốc tế trong Quân đội nhân dân và trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị.

2. Thông tư này không điều chỉnh việc ký kết, thực hiện thỏa thuận quốc tế quy định tại khoản 2 Điều 1 của Luật Thỏa thuận quốc tế và đàm phán, ký kết thực hiện hợp đồng thương mại quân sự.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, đơn vị và cá nhân liên quan đến công tác thỏa thuận quốc tế trong Quân đội nhân dân.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Thỏa thuận quốc tế thuộc lĩnh vực quân sự, quốc phòng (sau đây gọi tắt là thỏa thuận quốc tế trong Quân đội nhân dân)* là thỏa thuận bằng văn bản về hợp tác quốc tế thuộc lĩnh vực, phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng giữa bên

ký kết Việt Nam trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn với bên ký kết nước ngoài, không làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo pháp luật quốc tế.

2. *Bên ký kết Việt Nam* bao gồm:

- a) Nhà nước, Chính phủ;
- b) Bộ Quốc phòng;
- c) Bộ Tổng Tham mưu, Tổng cục Chính trị và cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng (sau đây gọi tắt là cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng);
- d) Cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý của cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng.

3. *Công tác thỏa thuận quốc tế trong Quân đội nhân dân* là tổng hợp những hoạt động liên quan đến việc xây dựng, ký kết; sửa đổi, bổ sung, gia hạn, chấm dứt hiệu lực, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện và thực hiện thỏa thuận quốc tế.

Điều 4. Nguyên tắc ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế

Nguyên tắc ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế trong Quân đội nhân dân thực hiện theo quy định tại Điều 3 Luật Thỏa thuận quốc tế và các quy định sau:

1. Việc xây dựng, ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan, đơn vị trong Quân đội nhân dân phải trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các chủ thể ký kết; không được ràng buộc về pháp lý, trách nhiệm thực hiện của Nhà nước, Quốc hội, Chính phủ, Bộ Quốc phòng và cơ quan, đơn vị, tổ chức khác không ký kết thỏa thuận quốc tế đó.

2. Chủ thể ký kết thỏa thuận quốc tế bên nước ngoài phải có chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn phù hợp với nội dung của thỏa thuận quốc tế.

3. Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện khu vực biên giới, Đồn Biên phòng và tương đương chỉ ký kết thỏa thuận quốc tế với bên nước ngoài là đơn vị cấp tương đương để trao đổi thông tin, giao lưu, kết nghĩa, phối hợp quản lý biên giới phù hợp với thỏa thuận quốc tế mà Bộ Quốc phòng hoặc đơn vị cấp trên đã ký kết.

Điều 5. Tên gọi, ngôn ngữ, nội dung thỏa thuận quốc tế

1. Tên gọi thỏa thuận quốc tế gồm: Thỏa thuận, thông cáo, tuyên bố, ý định thư, bản ghi nhớ, biên bản thỏa thuận, biên bản trao đổi, chương trình hợp tác, kế hoạch hợp tác hoặc tên gọi khác, trừ tên gọi đặc thù của điều ước quốc tế là công ước, hiệp ước, định ước, hiệp định.

2. Ngôn ngữ của thỏa thuận quốc tế sử dụng trong quá trình trực tiếp đàm phán, ký kết thỏa thuận quốc tế phải bằng tiếng Việt, trừ trường hợp có thỏa thuận khác giữa bên ký kết thuộc Nhà nước, Chính phủ, Bộ Quốc phòng Việt Nam và bên ký kết nước ngoài. Trong trường hợp thỏa thuận quốc tế chỉ có tiếng nước ngoài thì bên ký kết thuộc Bộ Quốc phòng Việt Nam có trách nhiệm dịch thỏa thuận quốc tế đó ra tiếng Việt. Văn bản tiếng Việt phải bảo đảm chính xác về nội dung và thống nhất về hình thức với văn bản bằng tiếng nước ngoài của thỏa thuận quốc tế.

3. Nội dung chính của thỏa thuận quốc tế:

- a) Tên gọi của văn bản;
- b) Tên các bên ký kết;
- c) Căn cứ ký kết;
- d) Nội dung, phương thức hợp tác, cơ chế trao đổi thông tin, bảo mật, kinh phí, trách nhiệm của các bên, giải quyết tranh chấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, chấm dứt hiệu lực, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện thỏa thuận quốc tế.

Trong nội dung của thỏa thuận quốc tế phải có cam kết giữa các bên đảm bảo phù hợp với pháp luật quốc gia, pháp luật quốc tế có liên quan và trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các bên ký kết; không có giá trị ràng buộc về pháp lý đối với các cơ quan, đơn vị không phải bên ký kết; không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và bên nước ngoài theo pháp luật quốc tế;

- đ) Thời điểm bắt đầu có hiệu lực, thời hạn có hiệu lực;
- e) Ngày ký, địa điểm ký, ngôn ngữ ký;
- g) Họ tên, chức danh của người đại diện Bên ký.

Điều 6. Thẩm quyền quyết định việc xây dựng, ký kết thỏa thuận quốc tế

1. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định:

- a) Xây dựng, đề xuất ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Nhà nước, Chính phủ;
- b) Xây dựng, ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Bộ Quốc phòng và cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng.

2. Cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng quyết định việc xây dựng, ký kết, thực hiện thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý.

3. Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh khu vực biên giới quyết định việc xây dựng, ký kết, thực hiện thỏa thuận quốc tế nhân danh Ban Chỉ huy quân sự cấp

huyện khu vực biên giới; Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng cấp tỉnh quyết định việc xây dựng, ký kết, thực hiện thỏa thuận quốc tế nhân danh Đồn Biên phòng.

Điều 7. Lập đề nghị xây dựng, điều chỉnh, bổ sung kế hoạch ký kết thỏa thuận quốc tế

1. Cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng lập đề nghị nhu cầu ký kết, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, chấm dứt hiệu lực, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện thỏa thuận quốc tế nhân danh Nhà nước, Chính phủ, Bộ Quốc phòng và cơ quan, đơn vị mình; gửi về Cục Đối ngoại Bộ Quốc phòng trước ngày 15 tháng 10 hằng năm.

2. Cục Đối ngoại Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng kế hoạch dài hạn, kế hoạch hằng năm về nhu cầu ký kết, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, chấm dứt hiệu lực, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện thỏa thuận quốc tế trong Quân đội nhân dân, báo cáo xin ý kiến Bộ Tổng Tham mưu, Tổng cục Chính trị; tổng hợp báo cáo Bộ Quốc phòng gửi Bộ Ngoại giao theo quy định của Luật Thỏa thuận quốc tế.

3. Bộ Quốc phòng xem xét, quyết định kế hoạch xây dựng ký kết, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, chấm dứt hiệu lực, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện thỏa thuận quốc tế nhân danh Bộ Quốc phòng và cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng trước ngày 10 tháng 11 hằng năm.

4. Trường hợp đột xuất, phát sinh nhu cầu ký kết, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, chấm dứt hiệu lực, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện thỏa thuận quốc tế, cơ quan, đơn vị chủ trì, phối hợp với Cục Đối ngoại Bộ Quốc phòng, báo cáo Bộ Quốc phòng bổ sung vào kế hoạch hằng năm.

Điều 8. Bảo vệ bí mật nhà nước

Việc xây dựng, đàm phán, ký kết, thực hiện thỏa thuận quốc tế trong Quân đội nhân dân phải tuân thủ đúng quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

Chương II

**XÂY DỰNG, ĐỀ XUẤT KÝ KẾT THỎA THUẬN QUỐC TẾ
NHÂN DANH NHÀ NƯỚC, CHÍNH PHỦ**

Điều 9. Trình tự, thủ tục xây dựng, đề xuất ký kết thỏa thuận quốc tế

Trình tự, thủ tục xây dựng, đề xuất ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Nhà nước, Chính phủ thực hiện theo quy định tại Điều 9 Luật Thỏa thuận quốc tế, cụ thể:

1. Lập kế hoạch xây dựng thỏa thuận quốc tế;
2. Thành lập Ban soạn thảo, Tổ biên tập;

3. Xây dựng dự thảo thỏa thuận quốc tế, dự thảo tờ trình;
4. Lấy ý kiến cơ quan, đơn vị trong Bộ Quốc phòng;
5. Lấy ý kiến của Bộ Ngoại giao và bộ, ngành có liên quan;
6. Kiểm tra, thẩm định dự thảo hồ sơ thỏa thuận quốc tế;
7. Trình cấp có thẩm quyền quyết định đàm phán, ký kết;
8. Đàm phán và ký kết thỏa thuận quốc tế;
9. Báo cáo kết quả ký kết và thực hiện các thủ tục sau ký kết.

Điều 10. Lập kế hoạch xây dựng thỏa thuận quốc tế

1. Cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị liên quan lập kế hoạch xây dựng thỏa thuận quốc tế trình Bộ Quốc phòng xem xét, quyết định.

2. Nội dung cơ bản của kế hoạch gồm:

- a) Mục đích, yêu cầu;
- b) Nội dung, biện pháp thực hiện;
- c) Thời gian, địa điểm;
- d) Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị;
- đ) Kinh phí bảo đảm.

Điều 11. Thành lập Ban soạn thảo, Tổ biên tập

1. Bộ Quốc phòng quyết định thành lập Ban soạn thảo. Thành phần gồm:

- a) Chỉ huy cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo;
- b) Chỉ huy Cục Đối ngoại Bộ Quốc phòng, Vụ Pháp chế Bộ Quốc phòng;
- c) Chỉ huy cơ quan, đơn vị có liên quan trong Bộ Quốc phòng;
- d) Mời đại diện bộ, ngành, địa phương có liên quan.

2. Trách nhiệm của Ban soạn thảo

- a) Ban hành Quy chế hoạt động của Ban soạn thảo, thành lập Tổ biên tập;
- b) Tổ chức xây dựng hồ sơ dự thảo thỏa thuận quốc tế và chịu trách nhiệm về nội dung, tiến độ trình dự thảo thỏa thuận quốc tế. Trường hợp dự thảo thỏa thuận quốc tế đã được bên ký kết nước ngoài chuẩn bị thì cơ quan, đơn vị được giao chủ trì có trách nhiệm tham mưu, đề xuất thành lập Ban soạn thảo, Tổ biên tập để triển khai thực hiện và có trách nhiệm xây dựng phương án đàm phán của bên Việt Nam;

c) Đánh giá sự phù hợp của dự thảo thỏa thuận quốc tế với chủ trương,